



Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội:
Nghiên cứu Chính sách và Quản lý

Website: <https://js.vnu.edu.vn/PaM>



Những vấn đề lý luận về phát triển bền vững và kinh tế xanh ở Việt Nam

Đỗ Phú Hải*

Đại học Hà Nội, Km 9, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 23 tháng 08 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 15 tháng 06 năm 2018; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 06 năm 2018

Tóm tắt: Nghiên cứu đã làm sáng tỏ sự tương đồng và sự khác biệt, tính phổ quát và đặc thù trong lý luận phát triển bền vững và tăng trưởng xanh, kinh tế xanh và ứng phó biến đổi khí hậu. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp và công cụ chính sách xanh trong quá trình hoạch định, xây dựng và thực hiện chính sách công để đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Nghiên cứu về nhóm các công cụ chính sách xanh trong các ngành, lĩnh vực khác nhau là nhu cầu nghiên cứu mới phục vụ mục tiêu phát triển bền vững ở nước ta hiện nay.

Từ khóa: Phát triển bền vững, kinh tế xanh, tăng trưởng xanh, biến đổi khí hậu.

1. Đặt vấn đề

Trong thời gian qua chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam của Chương trình nghị sự 21 từ 2004 - 2015 đã đạt được những thành tựu, tiến bộ quan trọng, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Dầu vậy, còn có những thách thức trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và tài nguyên, môi trường ảnh hưởng đến thực hiện mục tiêu PTBV (SDGs) đến năm 2030 thay thế cho các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ từ sau năm 2015 đã cam kết với cộng đồng quốc tế.

Đồng thời, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng tổng kết

30 năm (1986 - 2015) xác định trong 5 năm tới bảo đảm phát triển nhanh, bền vững đã chỉ ra nhiều hạn chế nội tại của Việt Nam là kinh tế vĩ mô có tăng trưởng tốt nhưng chưa bền vững dẫn đến đề xuất thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng xanh, kinh tế xanh với năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Mô hình kinh tế xanh được biết là mô hình phát triển mới lấy môi trường và tài nguyên và con người làm trung tâm của sự phát triển.

Cho đến nay có nhiều lý luận chông chéo, chưa rõ về phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, kinh tế xanh và ứng phó biến đổi khí hậu, hệ sinh thái phát triển làm ảnh hưởng đến hoạch định, xây dựng, thực hiện chính sách phát triển ở nước ta. Để giải quyết vấn đề nghiên cứu trên, tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu so sánh tổng hợp rà soát chi rasự tương đồng và khác biệt, tính phổ quát và

* ĐT.: 84-934401212.

Email: haiphudo@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4107>

đặc thù trong các lý luận về phát triển bền vững, kinh tế xanh và ứng phó biến đổi khí hậu, hệ sinh thái phát triển. Nghiên cứu này dựa trên phương pháp và khuôn khổ kiến thức nền tảng của kinh tế học, kinh tế xanh, khoa học môi trường, khoa học phát triển bền vững, chính trị học và chính sách công.

Kết quả nghiên cứu mong muốn đóng góp tích cực cho giảng dạy và thúc đẩy các nghiên cứu tiếp theo về phát triển bền vững, kinh tế xanh và ứng phó biến đổi khí hậu ở nước ta.

2. Phát triển bền vững

Trên thế giới, tuyên bố chung của Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất, tổ chức tại Rio de Janeiro, Brazil tháng 5/1992 đã xác định 27 nguyên tắc cơ bản của PTBV, 8 mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs) được xác định trong Tuyên bố Thiên niên kỷ tại Hội nghị thượng đỉnh Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc (9/2000, New York, Mỹ) đạt được nhiều kết quả sau 15 năm thực hiện và từ 2016 được thay thế bằng 17 mục tiêu PTBV (SDGs) cho 15 năm tiếp theo (2016 – 2030) như là Chương trình nghị sự PTBV đến năm 2030 (The 2030 Agenda for Sustainable Development). Tuy nhiên, sau 15 năm thực hiện MDGs trái đất vẫn phải đang đối mặt với những thách thức rất lớn đe dọa sự tồn tại và phát triển tiếp tục của con người, như: nghèo đói, bất bình đẳng, thất nghiệp, bạo lực đặc biệt là sự suy giảm, suy thoái, cạn kiệt TNMT và tác động của BĐKH.

Liên hợp quốc thống nhất khái niệm về phát triển bền vững (PTBV) là sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau: *“Một sự phát triển thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm hại đến khả năng đáp ứng những nhu cầu của thế hệ tương lai”*[1]. Đó là sự phát triển luôn giữ được sự kết hợp cân đối, hài hòa trên cả 3 trụ cột phát triển về kinh tế, về xã hội và về sinh thái/tài nguyên, môi trường [2]. Lý luận và thực tiễn của phát triển bền vững được nghiên cứu bởi (i) Thứ nhất, về lý thuyết, tất yếu khách

quan cần phải tính đến một cách đầy đủ các yếu tố phát triển, trong đó có yếu tố tài nguyên và môi trường mà trong quản lý phát triển thường không hoặc hầu như ít được chú ý trong các quyết định quản lý phát triển, thậm chí còn coi tài nguyên và môi trường là tặng vật của tự nhiên, làm sai lệch trong tính toán giá trị hàng hoá, dịch vụ cũng như hiệu quả phát triển (ii) Thứ hai, về thực tiễn, việc không chú ý đến tài nguyên và môi trường, thường ưu tiên cao cho kinh tế, cũng ít chú ý tới phát triển xã hội, đặc biệt là trụ cột tài nguyên và môi trường đã tác động xấu trở lại tới tiến trình phát triển, thậm chí còn cản trở tiếp tục phát triển. Các vấn đề xã hội như xum đột, đói nghèo, phân hóa giàu nghèo, thất nghiệp vv và môi trường ô nhiễm, suy thoái môi trường, cạn kiệt tài nguyên, vv được tích tụ đến mức không còn là vấn đề cục bộ mà ảnh hưởng đến phát triển bền vững chung [3].

Như vậy, cách tiếp cận PTBV cơ bản và phổ biến nhất gồm tiếp cận liên ngành, đa lĩnh vực, tiếp cận tích hợp, tiếp cận công bằng giữa các thế hệ, và gần đây cùng với định hướng xanh hóa phát triển là tiếp cận dựa vào hệ sinh thái. Bản chất của PTBV là liên kết các hoạt động phát triển thành một hệ thống sao cho đạt được sự cân đối, hài hòa một cách lâu dài cho các thế hệ sau [4, 5]. Các hoạt động phát triển diễn ra ở mọi lĩnh vực sản xuất và đời sống xã hội và có tác động ảnh hưởng tương hỗ lẫn nhau. Nhiều thế kỷ qua khoa học và thực tiễn quản lý phát triển diễn ra chủ yếu theo hướng chuyên môn hóa theo ngành và lĩnh vực phát triển với mối liên hệ, liên kết rất yếu [5]. Chỉ mới vài thập kỷ gần đây, với những dấu hiệu rõ ràng cảnh báo về sự suy giảm, suy yếu mang tính kịch tính của nền tảng phát triển là TNMT thì khoa học và thực tiễn quản lý phát triển mới quan tâm chú ý nhiều tới sự liên hệ, liên kết các ngành, các lĩnh vực phát triển. PTBV ra đời cũng có nguyên cơ từ hệ quả tiêu cực của mối liên hệ, liên kết yếu trong quản lý phát triển với tuyên ngôn ban đầu là về Môi trường của con người (*Tuyên bố Stockholm về Môi trường của con người, 1972*), tiếp theo đó là về Môi trường và Phát triển (*Tuyên bố Rio về Môi trường và*

Phát triển, 1992) và 20 năm sau đó là về PTBV (Tuyên bố Johannesburg về PTBV, 2002). Tuyên bố Johannesburg về PTBV xác nhận rằng liên kết 3 trụ cột cơ bản của PTBV (kinh tế, xã hội, môi trường) là tiếp cận phát triển mới trong bối cảnh hiện đại. Tiếp cận liên ngành, đa lĩnh vực cho phép kết nối, liên kết các hoạt động phát triển trong các ngành, các lĩnh vực phát triển ở mọi cấp độ và quy mô để đạt được các mục tiêu PTBV [6].

Tiếp cận PTBV ban đầu đi từ nhận dạng, xác định các vấn đề môi trường để đưa vào, lồng ghép các quyết định phát triển và sau đó cùng với sự gia tăng nhanh chóng các vấn đề môi trường người ta nhanh chóng nhận ra rằng việc lồng ghép ít và chậm mang lại các kết quả tích cực bởi nhiều lý do, trong đó có lý do sự lồng ghép này trên thực tế nhìn chung là khá mơ hồ, thậm chí còn bị các lợi ích kinh tế, chính trị chi phối nên sau này tiếp cận lồng ghép dần được thay thế bởi tiếp cận tích hợp hay nhất thể hóa [1]. Trong tuyên bố của Hội nghị Thượng đỉnh của Liên Hợp Quốc Rio+20 tháng 6/2012 có tiêu đề “*Tương lai chúng ta mong muốn*” (*The future We Want*) đã nêu rằng “*Chúng tôi kêu gọi tiếp cận chỉnh thể và tích hợp đối với PTBV*” (Đoạn số 40). Báo cáo tổng hợp các báo cáo quốc gia về PTBV tại Hội nghị Thượng đỉnh của Liên Hợp Quốc Rio+20 chỉ ra, là “*Các nước hiện vẫn tiếp tục tập trung cho tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo ... còn tích hợp các xác định môi trường thì vẫn còn bị bỏ lại phía sau*” [7].

Nhận thức mới về PTBV trong bối cảnh phát triển của quản lý phát triển theo cơ chế kinh tế thị trường ở các quốc gia trên thế giới coi là phương thức phát triển chủ đạo trong thế kỷ 21 [8]. Trong đó kinh tế thị trường với các quan hệ thị trường, quan hệ giá trị với động lực chính của mọi hoạt động kinh tế là lợi nhuận, môi trường và nguồn tài nguyên được coi là tài sản (asset), nguồn vốn (capital) cho sự phát triển [9]. Nghĩa là môi trường và nguồn tài nguyên phải được lượng giá, định giá (hay vốn hóa) như là một nguồn vốn phát triển để có thể đưa vào các tính toán, quyết định phát triển theo cơ chế thị trường, kinh tế thị trường.

Lý luận và thực tiễn phát triển kinh tế thị trường trên thế giới đã chỉ ra rằng bên cạnh những điểm mạnh, tích cực cơ bản, rõ ràng thì kinh tế thị trường cũng có không ít những khiếm khuyết, những thất bại về đảm bảo duy trì nguồn cung cấp lâu dài một loại “đầu vào” cơ bản, quan trọng cho quá trình sản xuất hàng hóa là tài nguyên và năng lượng [6]. Giá trị của TNMT là điều mà mô hình tăng trưởng kinh tế của nhiều quốc gia đã, đang bỏ qua, không hoặc ít được tính đến trong các quyết định tăng trưởng, phát triển kinh tế. Đã có những tính toán về giá trị mất mát TNMT so với GDP cho thấy là con số không nhỏ, từ vài phần trăm cho tới hơn 10%. Các chuyên gia của WB đưa ra con số 3 – 5% GDP của Việt Nam hay Bộ TNMT cho rằng ở nước ta GDP cứ tăng 1% thì thiệt hại do ô nhiễm môi trường sẽ làm mất đi 3% GDP [10]. Điều này cũng có nghĩa là nếu cứ duy trì mô hình tăng trưởng cũ thì càng tăng trưởng kinh tế (tăng GDP) thì thiệt hại môi trường tích lũy càng lớn bởi vì không được bù đắp hàng năm và do vậy sự phát triển càng trở nên không bền vững. Mất mát, thiệt hại, tổn hại về môi trường còn ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống của con người, bao gồm từ môi trường sống như không khí, nước sạch, thực phẩm, chất đốt cho đến sức khỏe, sinh kế của người dân. Đã có những tính toán cụ thể chỉ ra mối liên hệ trực tiếp giữa chất lượng sống của con người với chất lượng môi trường, theo đó con người phải chi tiêu nhiều hơn từ ngân sách gia đình cho việc thăm khám, chữa bệnh có nguyên nhân từ môi trường sống bị ô nhiễm. Cũng như trong quản lý kinh tế, trong quản lý xã hội người ta ngày càng phát hiện ra nhiều vấn đề xã hội nảy sinh và trở nên ngày càng trầm trọng có nguồn gốc phát sinh từ sự suy giảm, suy thoái chất lượng môi trường, như nghèo đói, sức khỏe, sinh kế [4]. Đối với những người nghèo, đặc biệt là những người nghèo mà sinh kế của họ phụ thuộc phần lớn hoặc hoàn toàn vào tự nhiên như sinh kế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản v.v, thì mối quan hệ trực tiếp này lại càng trở nên rõ ràng hơn bao giờ hết với hệ quả là họ - một bộ phận dân cư đáng kể trong xã hội - vốn đã nghèo lại càng trở nên nghèo khó hơn

(ibib). Như vậy là đối tượng công tác xã hội như người nghèo, người khuyết tật, trẻ em... lại là những người chịu ảnh hưởng nhiều hơn cả từ sự suy giảm, suy thoái, ô nhiễm môi trường, rõ ràng vấn đề môi trường gia tăng những khó khăn cho phát triển xã hội.

Ở nước ta, trong các văn kiện Đại hội IX, X, và đặc biệt là văn kiện Đại hội XI của Đảng, quan điểm phát triển bền vững được làm rõ. Để chỉ đạo thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, Đảng ta đã đưa ra 5 quan điểm phát triển, trong đó, quan điểm đầu tiên là: “Phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong Chiến lược”. Sự khác biệt giữa quan điểm PTBV ở Việt Nam là phát triển nhanh và bền vững, trong khi quan điểm phát triển bền vững trên thế giới là thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm hại đến khả năng đáp ứng những nhu cầu của thế hệ tương lai [10, 11].

Thực hiện chính sách phát triển bền vững theo Quyết định số 154/2004/QĐ-TTg, ngày 17-8-2004, do Thủ tướng Chính phủ ban hành, về “Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam” (còn gọi là Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam) giai đoạn 2004 - 2015 đã đạt được những thành tựu, tiến bộ quan trọng cho đến nay [3].

3. Kinh tế xanh

Kinh tế xanh là thuật ngữ mới xuất hiện trong một số năm gần đây, được quốc tế thống nhất sử dụng tại Hội nghị Thượng đỉnh của Liên Hợp Quốc về PTBV họp tháng 6 năm 2012 tại thành phố Rio de Janeiro, Brazil (gọi tắt là Rio+20). Kinh tế xanh đã là một trong nội dung chính được bàn thảo tại Hội nghị này. Ngày Môi trường thế giới 5/6/2012 có chủ đề “*Kinh tế xanh: Có bạn không?*” (*Green Economy: Does it include you?*). Hướng tới phát triển sản xuất bền vững như sản xuất xanh, tiêu dùng xanh, lối sống xanh, sản phẩm xanh với hàm ý là “*thân thiện với môi trường*”, năm 1999 Ngân hàng Thế giới đã xuất “*Xanh hoá*

Công nghiệp: Vai trò mới của Cộng đồng, Thị trường và Chính phủ” [4] giới thiệu một mô hình mới cho việc kiểm soát ô nhiễm trong công nghiệp là xanh hoá công nghiệp. Đến nay hầu hết các hoạt động phát triển đều được yêu cầu xanh hóa, trong đó có cả xanh hóa nền kinh tế. Năm 2015, Ủy ban kinh tế và xã hội châu Á – Thái Bình Dương của LHQ (ESCAP) đã xuất bản một loạt ấn phẩm có tiêu đề “*Xanh hóa tăng trưởng kinh tế*” (“Greening of economic growth” series) giới thiệu cách thức xanh hóa tăng trưởng kinh tế qua đó cũng chính thức xác định định hướng tăng trưởng kinh tế mới và kêu gọi các quốc gia châu Á – Thái Bình Dương từ bỏ tiếp cận “*Tăng trưởng trước, làm sạch sau*” (“grow first, clean up later”) [1].

Kinh tế xanh là hoạt động của con người gắn tới gìn giữ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường ngược lại với kinh tế nâu tiêu tốn nhiều nhưng kém hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, gây tổn hại tới môi trường và tự nhiên. Kinh tế nâu được định nghĩa là “*mô hình phát triển kinh tế cũ được áp dụng chủ yếu tại các nước đang phát triển. Đặc điểm của kinh tế nâu là chú trọng vào tăng trưởng GDP và thu nhập bình quân đầu người. Tăng trưởng của kinh tế nâu là dựa trên nguồn tài nguyên sẵn có, phát triển kinh tế đồng nghĩa với khai thác và làm cạn kiệt nguồn tài nguyên, dẫn đến những hệ lụy: môi trường bị tàn phá nặng nề; cạn kiệt nguồn tài nguyên*” [12].

Chuyển đổi công nghệ sản xuất từ nâu sang xanh đòi hỏi vốn đầu tư lớn vào công nghệ xanh thuộc loại đắt tiền trong khi khả năng, năng lực về vốn đầu tư còn rất hạn chế và triển vọng thu lại lợi nhuận từ sự đầu tư này chưa thuyết phục được các nhà đầu tư. Ước tính quốc tế cho biết nhu cầu tài chính thường niên để xanh hóa nền kinh tế toàn cầu dao động trong khoảng 1,05 – 2,59 nghìn tỷ USD, tức khoảng 2% GDP toàn cầu (UNEP, 2011). Đối với Việt Nam, theo ước tính của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT), để thực hiện Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh cần khoảng 30 tỷ USD vào năm 2020 [9].

Xu hướng tăng trưởng, phát triển từ ‘nâu’ sang ‘xanh’ vẫn đang là chủ đạo trong phát

triển kinh tế của tất cả các quốc gia [6, 13]. Bởi lẽ không chỉ thực tế gánh nặng, áp lực khắc phục, giải quyết hệ quả nặng nề của tăng trưởng, phát triển nâu đối với tương lai phát triển tiếp tục của từng quốc gia và của cả thế giới mà còn cả bởi lợi ích của tăng trưởng, phát triển xanh đem lại cho tương lai. Sự tất yếu chuyển sang tăng trưởng, phát triển Xanh cũng cần có thời gian cho nhận thức và hành động nhưng chắc chắn là sẽ ít hơn nhiều vì tăng trưởng, phát triển xanh cũng là PTBV, hay đúng hơn là cách thức, phương thức thực hiện PTBV trong bối cảnh BDKH.

Chuyển đổi sang kinh tế xanh được hỗ trợ, thúc đẩy bởi cộng đồng quốc tế, mỗi quốc gia đang trong giai đoạn tái cơ cấu lại để thích ứng với những thay đổi trong bối cảnh phát triển thay đổi liên quan tới hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng và ứng phó với tác động của BDKH [13]. Như vậy, xanh hóa nền kinh tế nâu là con đường duy nhất để tiếp tục phát triển đối với các quốc gia trong thực hiện các mục tiêu PTBV (SDGs) trong thế kỷ 21 vì cho đến nay chưa phát hiện được con đường nào khác.

Lợi ích chính của kinh tế xanh là [1]: Giá trị và vai trò của đầu tư vào vốn tự nhiên; Nền kinh tế xanh là trụ cột để giảm nghèo; Nền kinh tế xanh tạo ra việc làm và cải thiện công bằng xã hội; Nền kinh tế xanh sử dụng năng lượng tái tạo và công nghệ các-bon thấp thay thế cho nhiên liệu hóa thạch; Nền kinh tế xanh khuyến khích sử dụng nguồn lực và năng lượng hiệu quả hơn; Nền kinh tế xanh hướng tới lối sống đô thị bền vững và sự giao thông các-bon thấp; Nền kinh tế xanh tăng trưởng nhanh hơn nền kinh tế nâu về dài hạn, đồng thời duy trì và phục hồi vốn tự nhiên.

Kinh tế xanh xuất hiện gắn với bối cảnh ứng phó BDKH ngày càng trở nên rõ ràng và tác động ảnh hưởng tiêu cực ngày càng lớn tới tiến trình thực hiện PTBV [13, 14], thậm chí còn trở thành một mối nguy cơ gia tăng đe dọa phá vỡ tiến trình PTBV. Sự phát triển ở mỗi quốc gia trái với mong muốn chung, không phải đang trở nên bền vững hơn mà thậm chí còn kém bền vững do khủng hoảng, xung đột, hệ quả về xã hội như nghèo đói, bất bình đẳng xã

hội, tội phạm bên cạnh các hệ quả về TNMT như ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, suy giảm TNMT, BDKH gia tăng. “*Hướng tới Nền kinh tế Xanh - Lộ trình cho PTBV và xóa đói giảm nghèo*” do Tổ chức UNEP của LHQ xuất bản phục vụ Hội nghị Thượng đỉnh của LHQ Rio+20, là “đe dọa chính cơ hội tồn tại và phát triển của gần 7 tỷ người – dự báo con số vào năm 2050 sẽ tăng lên 9 tỷ” [1]. Khái niệm nền kinh tế xanh trở nên phổ biến một phần do sự thất vọng của nhiều quốc gia với mô hình kinh tế hiện hành, sự mệt mỏi khi phải đối mặt cùng lúc với nhiều cuộc khủng hoảng và thất bại thị trường ngay trong thập kỷ đầu tiên của thiên niên kỷ mới, trong đó phải kể tới khủng hoảng tài chính và kinh tế năm 2008 [4]. Đồng thời, đó cũng là minh chứng cho thấy một mô hình mới đang trỗi dậy, trong đó sự giàu có về vật chất được tạo ra có tính tới những rủi ro môi trường, những khan hiếm sinh thái và bất công xã hội ngày một trầm trọng hơn [8, 15]. Thay đổi phương thức sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và lối sống thân thiện với tài nguyên thiên nhiên và môi trường, kinh tế xanh dẫn đến một môi trường xanh, một xã hội xanh là tất yếu với các quốc gia [6].

Do hệ quả của sự phát triển không thân thiện môi trường, biến đổi khí hậu đang đe dọa tới sự phát triển, thậm chí còn phá hủy các kết quả phát triển đã đạt được. Thực tế đó đòi hỏi phải tìm kiếm những công cụ chính sách mới và chuyển đổi mô hình phát triển hiện nay để giải quyết các vấn đề trong quá trình phát triển bền vững. Mô hình kinh tế hiện đang được các quốc gia trên thế giới đồng thuận chuyển đổi sang, trong đó có Việt Nam, là kinh tế xanh.

Nhiều định nghĩa về Kinh tế xanh thể hiện các cố gắng nhận dạng khái niệm mới mẻ này, từ rộng đến hẹp theo nội hàm của cụm từ này [16]. Năm 2012, Tổng cục Môi trường, Bộ TNMT trong báo cáo đề dẫn tại Hội thảo “*Kinh tế xanh và Phát triển bền vững*” thấy rằng “hầu hết các ý kiến đều cho rằng trong định nghĩa về kinh tế xanh vấn đề năng lượng sạch là vấn đề cốt lõi” [10]. Đến nay nội hàm khái niệm kinh tế xanh đã được mở rộng hơn với thống kê chưa thật đầy đủ, đã có tới vài chục định nghĩa về nó

và định nghĩa sau đây của Chương trình Môi trường của LHQ (UNEP) trong cuốn sách “*Hướng tới Nền kinh tế Xanh - Lộ trình cho PTBV và xóa đói giảm nghèo*” đã nói ở trên viết dành cho các nhà hoạch định, xây dựng chính sách được trích dẫn nhiều hơn cả ở Việt Nam: “*Nền kinh tế xanh là nền kinh tế nâng cao đời sống của con người và cải thiện công bằng xã hội, đồng thời giảm thiểu đáng kể những rủi ro môi trường và những thiếu hụt sinh thái. Nói một cách đơn giản, nền kinh tế xanh có mức phát thải thấp, sử dụng hiệu quả tài nguyên và hướng tới công bằng xã hội*” [6, 16].

Trong thực tiễn hoạch định và xây dựng chính sách công và chiến lược phát triển còn có khái niệm ‘tăng trưởng xanh’ và khái niệm này hiện cùng đồng hành với khái niệm ‘kinh tế xanh’. Khái niệm tăng trưởng xanh được định nghĩa theo nhiều cách thức khác nhau [17] và theo những gì đã được trích dẫn và giải thích trong các tài liệu khoa học thì nội hàm cốt lõi của tăng trưởng xanh, nói một cách đơn giản, là “tăng trưởng thân thiện với môi trường tự nhiên”, đạt được đồng thời cả mục tiêu tăng trưởng kinh tế và cả mục tiêu bảo vệ môi trường. Định nghĩa của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD): “*Tăng trưởng xanh là đảm bảo thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khi vẫn đảm bảo rằng tự nhiên vẫn có đủ năng lực cung cấp các nguồn lực sản xuất và vẫn duy trì môi trường sống*” [12]. Hay nói cách đơn giản hơn nữa thì đó là làm xanh hóa sự tăng trưởng kinh tế. Như vậy, kinh tế xanh và tăng trưởng xanh là 2 khái niệm tương đồng nhưng không phải là tương đương. Rõ ràng, theo khoa học kinh tế phát triển, tăng trưởng là một cấu thành của nền kinh tế, kinh tế xanh có nội hàm rộng hơn và phong phú hơn so với tăng trưởng xanh.

4. Mối quan hệ giữa các luận thuyết

PTBV và kinh tế xanh có mối liên hệ mật thiết và gắn bó với ứng phó BĐKH, với nội hàm khái niệm về kinh tế xanh, có thể thấy rằng kinh tế xanh không chỉ bao gồm mục tiêu kinh tế mà nó còn mở rộng bao gồm cả các mục tiêu

xã hội và môi trường, sinh thái (Xem mục 2 và 3). Do vậy, có những nhận định rằng, xét về thực chất thì kinh tế xanh đi đôi với PTBV, hay là phương thức mới để thực hiện PTBV trong bối cảnh BĐKH. Tác động to lớn, ngày càng gia tăng của BĐKH đã làm nổi trội hơn lên yêu cầu tăng trưởng, phát triển kinh tế và xã hội nhưng phải đảm bảo nền tảng, năng lực cung cấp các nguồn lực cho tăng trưởng, phát triển và cho duy trì môi trường sống của con người. Tiếp cận xanh hay xanh hóa các quyết định về phát triển quốc gia là đặc trưng nổi bật khi nói về tăng trưởng xanh, kinh tế xanh. Tuy vậy, tăng trưởng xanh, kinh tế xanh lại không thay thế khái niệm PTBV mà là công cụ thực hiện PTBV trong bối cảnh BĐKH, trong đó nhấn mạnh nhiều hơn tới khía cạnh TNMT.

Bản về TNMT trong kinh tế xanh, TNMT được xem là nhân tố có tính quyết định đến tăng trưởng kinh tế, cải thiện chuỗi giá trị, đem lại sự ổn định và thịnh vượng lâu dài (xem mục 3), nhưng khi nói về kinh tế xanh, thay vì nhấn mạnh sự kết hợp hài hòa 3 trụ cột của PTBV là kinh tế, xã hội và môi trường, thì việc sử dụng tiết kiệm, thông minh TNMT, con người là trung tâm, ứng phó BĐKH là trung tâm, mang tính chất quyết định đối với các quyết định phát triển. Điều này cũng có nghĩa là bền vững về TNMT, ứng phó với BĐKH được coi là tâm điểm của kinh tế xanh. “*Nền kinh tế xanh không thay thế khái niệm phát triển bền vững*” [1, 6] mà là công cụ mới thực hiện PTBV và “*Tính bền vững là một mục tiêu dài hạn quan trọng, nhưng xanh hóa nền kinh tế là phương tiện đưa chúng ta tới đích*” [14]. Từ đó, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh của nước ta cũng xác định “*Tăng trưởng xanh là một nội dung quan trọng của PTBV*” [17].

Như vậy, kinh tế xanh không thay thế PTBV mà là cách thức thể hiện PTBV, trong đó nhấn mạnh nhiều hơn tới bảo vệ TNMT và gắn bó với ứng phó với BĐKH. Lý luận về kinh tế xanh cũng dựa trên nền tảng lý luận, lý thuyết về PTBV. Điểm khác biệt cơ bản trong lý luận về kinh tế xanh so với lý luận về PTBV là trong kinh tế xanh bảo vệ TNMT, ứng phó BĐKH được xác định ở vị trí trung tâm trong khi lý

luận, lý thuyết về PTBV xác định sự hài hòa giữa bảo vệ TNMT với tăng trưởng, phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội như là 3 trụ cột tạo nên sự PTBV.

Xét về mặt lý thuyết, hàm sản xuất thường được sử dụng trong lý thuyết kinh tế học cổ điển và tân cổ điển để xem xét các mối quan hệ tương quan giữa các yếu tố tăng trưởng, phát triển như vậy và có dạng chung là: $Y = f(x_i)$, trong đó: Y là tăng trưởng kinh tế, còn x_i là các yếu tố tăng trưởng. Cụ thể, trong lý thuyết kinh tế học cổ điển hàm sản xuất $Y = f(L, K)$ dựa chủ yếu vào các yếu tố lao động (L), vốn (K), sau này trong lý thuyết kinh tế học tân cổ điển hàm sản xuất được bổ sung thêm yếu tố công nghệ (T) trở thành dạng $Y = f(L, K, T)$ và từng thịnh hành nhiều thế kỷ trong quản lý phát triển ở nhiều quốc gia. Dạng hàm sản xuất (Cobb – Douglas), là $Y = AL^\alpha K^\beta T^\gamma$, trong đó: Y là tăng trưởng kinh tế (thường là GDP); A là năng suất nhân tố tổng (Total Factor Productivity), là tất cả những gì còn lại đóng góp cho tăng trưởng mà không phải là L, K, T ; và α, β, γ là các hệ số thỏa mãn điều kiện $\alpha + \beta + \gamma = 1$. Có thể thấy trong hàm sản xuất nêu trên thì TNMT không được hiện diện như là 1 nhân tố đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, mà là ẩn số trong A . Trong thực tế phân tích kinh tế theo kết quả hàm sản xuất thì đóng góp của TNMT hầu như bị bỏ qua. Sau đó, đã có những cố gắng trong lý thuyết kinh tế học hiện đại đưa bổ sung thêm vào yếu tố tài nguyên và môi trường (E), làm cho hàm sản xuất trở thành $Y = f(L, K, T, E)$. Điều phức tạp đối với tính toán hàm sản xuất $Y = f(L, K, T, E)$ là để E trở thành biến trong hàm sản xuất thì điều đầu tiên là E phải được lượng. Nếu như các công cụ lượng giá của kinh tế học tân cổ điển có khả năng dễ dàng giá trị hóa các yếu tố L, K, T thì đối với E lại không dễ dàng như vậy. Kinh tế học TNMT mới được hình thành và phát triển từ giữa thập kỷ 70 của thế kỷ 20 nên chưa đủ khả năng cung cấp công cụ lượng hóa (giá trị hóa) yếu tố tài nguyên và môi trường (E).

Tài nguyên thiên nhiên có những đặc điểm rất khác biệt so với các tài sản kinh tế thông thường khác, như nguồn gốc hình thành, sự giới

hạn, tính khấu hao tài sản. Sự khác biệt này làm cho việc giá trị hóa tài nguyên và môi trường trở nên không dễ dàng trong nhiều trường hợp các lý thuyết kinh tế hiện nay chưa đáp ứng được như đối với loại tài nguyên không tái tạo như than, dầu mỏ, quặng kim loại khác mà lý thuyết về giá trị hóa hiện hành chưa thể giải đáp cho câu hỏi về mối quan hệ giữa khai thác ngay và để lại. Giá trị hiện tại ròng (NPV) và lợi suất (R) điều chỉnh đưa các lợi ích và chi phí khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong tương lai về giá trị hiện tại tương đương trong các tính toán kinh tế vẫn còn nhiều bàn cãi vì rất khó thống nhất về hệ số này. Đó là chưa kể giá trị của hàng hóa tài nguyên thiên nhiên phức tạp hơn rất nhiều so với các hàng hóa thông thường khác bởi có nhiều loại giá trị cần được tính đến. Giá trị của TNMT là điều mà mô hình tăng trưởng kinh tế truyền thống từ trước đến nay đã bỏ qua, không hoặc ít được tính đến trong hạch toán cả ở tầm vĩ mô (quốc gia), trung mô (địa phương, vùng) và vi mô (doanh nghiệp) đã cung cấp các dữ liệu sai lệch cho các quyết định chính sách công [3].

Trong Báo cáo về Phát triển Việt Nam năm 2010 (VDR 2010) có tiêu đề “*Quản lý tài nguyên thiên nhiên*” (2010) đưa ra cảnh báo rằng “nếu tăng trưởng kinh tế đạt “mức chi phí bằng 0” cho các tác động môi trường thì thị trường và những người ra quyết định sẽ nhận được những tín hiệu sai, và do đó sẽ phá hỏng những ích lợi từ quá trình phát triển” và cho rằng một trong những việc cần làm để đạt được sự bền vững môi trường ở Việt Nam là “gán các giá trị cho môi trường” [7].

Lý thuyết kinh tế học truyền thống coi TNMT là không giới hạn, là nguồn cung cấp một đầu vào quan trọng (tài nguyên thiên nhiên) luôn sẵn có, còn kinh tế xanh lại ngược lại, coi TNMT là có giới hạn và mọi quyết định tăng trưởng, phát triển phải tính đến nó một cách lâu dài. Kinh tế xanh coi TNMT và ứng phó BĐKH là trung tâm trong các quyết định phát triển. Nghĩa là, các quyết định về tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội phải được điều chỉnh đảm bảo sao cho bảo vệ được TNMT một cách bền vững lâu dài và ứng phó

tốt với BĐKH. Trong tiếp cận kinh tế bền vững và kinh tế xanh thì không phải là “kinh tế trước, môi trường sau” như trước nữa mà môi trường và tài nguyên và ứng phó BĐKH phải là một trọng tâm mà kinh tế hướng vào hơn là chỉ có trọng tâm lợi nhuận. Đây cũng chính là luận điểm cơ bản trong lý thuyết về kinh tế xanh.

Kinh tế xanh coi TNMT là nền tảng cho tăng trưởng, phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng sống của con người và, khác với lý luận của kinh tế học truyền thống, tân cổ điển, đặt giới hạn cho tăng trưởng, phát triển kinh tế là khả năng của TNMT, đó là “ngưỡng” tăng trưởng, phát triển kinh tế với “ngưỡng” được hiểu là một điểm, một mức, một giá trị, mà ở trên đó thì có thể xảy ra một thay đổi nhất định, còn ở dưới đó thì không xảy ra.

Như vậy, mặc dù cho đến nay lý thuyết về kinh tế xanh còn đang trong quá trình định hình nhưng nó có nền tảng phát triển từ lý thuyết PTBV, kinh tế học bền vững với khái niệm, cách tiếp cận đặt trọng tâm vào bảo vệ tự nhiên và môi trường sống như là nền tảng cho các hoạt động kinh tế và nâng cao chất lượng sống của con người, đặc biệt là trong bối cảnh ứng phó với BĐKH. Tác giả cho rằng mô hình phát triển hiện nay về thực chất lý thuyết về kinh tế xanh là lý thuyết về xanh hóa nền kinh tế nêu vốn đang để lại những hệ quả, hệ lụy to lớn, nặng nề và nhằm phục hồi, bảo vệ và duy trì nền tảng tự nhiên cho tiếp tục phát triển mà vẫn đảm bảo đáp ứng nhu cầu cho các thế hệ tương lai.

Tư duy, khái niệm, tiếp cận mới đương nhiên đi kèm với công cụ chính sách thực hiện mới. Trong kinh tế xanh thiết kế công cụ chính sách công cũng được xanh hóa [3]. Việc xanh hóa này thường diễn ra theo 2 hướng: (i) các công cụ hiện có được tăng cường sử dụng với yêu cầu hướng mạnh vào bảo vệ TNMT một cách hợp lý, thông minh, bền vững trong bối cảnh BĐKH; và (ii) tạo dựng và đưa vào sử dụng các công cụ chính sách mới tăng cường bảo vệ TNMT (tạm gọi là công cụ xanh). Đối với việc tăng cường sử dụng các công cụ chính sách xanh, có 2 điểm đáng chú ý: *một là*, các công cụ xanh bảo vệ TNMT được tăng cường

cả về chính trị - pháp lý, cả về tổ chức thực hiện để bao quát nhiều hơn, rộng hơn các mặt, các khía cạnh của bảo vệ TNMT; *hai là*, một số công cụ chính sách kinh tế tài chính được gắn thêm tính từ “xanh” để thể hiện sự tăng cường chú ý tới bảo vệ TNMT, thí dụ như thuế xanh, tài chính xanh, tín dụng xanh v.v. Đối với xây dựng các công cụ chính sách xanh trong những năm gần đây phát triển ở các quốc gia trên thế giới và cả ở Việt Nam và đang phát triển gắn với bối cảnh BĐKH, như tín chỉ các bon và thị trường mua bán tín chỉ này (thị trường các bon); chi trả dịch vụ môi trường (PES); bồi hoàn đa dạng sinh học v.v.

Đo lường kinh tế xanh cũng được thay đổi, kinh tế xanh có một hệ thống đo lường phản ánh đúng tính chất xanh của nó. Một số chỉ tiêu đo lường phát triển mới, như GDP xanh, chỉ số bền vững môi trường, mức tiêu hao năng lượng để sản xuất ra một đơn vị GDP, mức phát thải khí nhà kính để sản xuất ra một đơn vị GDP đã được đưa vào quản lý quá trình xanh hóa nền kinh tế [18].

Như vậy, PTBV và kinh tế xanh có quan hệ mật thiết với nhau, đó là kinh tế xanh là cách thức, phương thức thực hiện PTBV trong bối cảnh TNMT bị suy thoái, suy giảm, suy kiệt và BĐKH. Do vậy, tiếp cận PTBV cũng là tiếp cận của kinh tế xanh với tâm điểm là duy trì nền tảng tự nhiên cho các hoạt động con người và nâng cao chất lượng sống của con người trên trái đất.

Sự phát triển nhanh và bền vững ở nước ta với sự ghép cơ học các cấu thành hay trụ cột của PTBV về ‘kinh tế’, ‘xã hội’, ‘môi trường’ chưa đúng nghĩa là tích hợp. Tính chỉnh thể và thống nhất của tích hợp cần thiết là bao gồm đầy đủ các cấu thành và sự kết nối, tác động và quy định ảnh hưởng lẫn nhau giữa các cấu thành này hướng đến mục tiêu chung là ‘phát triển bền vững’. Trong hoạch định, xây dựng chính sách phát triển, để PTBV, xanh hóa nền kinh tế có thể phải giảm bớt mức tăng trưởng kinh tế, điều chỉnh, thay đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản phẩm v.v, qua đó giảm áp lực cho TNMT, giảm phát thải khí nhà kính. Trong thực tiễn quản lý phát triển, sự từ chối chấp nhận các

đầu tư hay công nghệ dù đem lại lợi ích kinh tế lớn, hấp dẫn nhưng gây ô nhiễm, phát thải nhiều khí nhà kính hay sử dụng nhiều năng lượng hóa thạch là đảm bảo PTBV.

Bản chất của PTBV, kinh tế xanh, như đã nói ở trên, là sự phát triển đem lại chất lượng sống ngày càng tốt hơn cho cả thế hệ hiện tại lẫn các thế hệ tiếp theo (Xem mục 2). Do vậy, công bằng giữa các thế hệ là yêu cầu, là đòi hỏi của quản lý PTBV, kinh tế xanh. Tiếp cận công bằng giữa các thế hệ thể hiện ở chỗ các quyết định hay hành động phát triển phải đảm bảo các cơ hội phát triển cho các thế hệ: hiện tại cũng như tương lai. “Công bằng và Phát triển” (WB) cho rằng tạo nên bất công bằng trong phát triển hiện nay là: thị trường và thể chế tạo ra bất công bằng cách tước đi các cơ hội phát triển cho nhiều nhóm xã hội ở thế hệ hiện tại cũng như các thế hệ tiếp theo [5]. Sự thất bại của bàn tay vô hình thị trường đối với công bằng trong phát triển cần bàn tay hữu hình điều chỉnh của Nhà nước và do vậy, nếu bàn tay hữu hình của Nhà nước cũng lại vô tình hay hữu ý không quan tâm hay quan tâm không đầy đủ tới những bất công bằng do thị trường tạo ra, thậm chí sai lầm về hoạch định, xây dựng chính sách công bỏ qua các giá trị xanh của TNMT sẽ tạo thêm gánh nặng cho thế hệ sau thì đó không phải là tiếp cận của PTBV. Sự phát triển không công bằng theo WB nói trên là không công bằng (unfair) về TNMT vốn là dành cho tất cả mọi người, mọi thế hệ đã và đang tiếp tục không chỉ ít dần đi, bị hao hụt dần nói chung mà đối với một bộ phận lớn con người, cụ thể là người nghèo còn bị tước đoạt trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, toàn cầu hóa v.v.

Kinh tế xanh cũng như PTBV cần đặt con người ở vị trí trung tâm có nghĩa không chỉ là nhằm phục vụ con người mà điều quan trọng hơn, bao trùm tất cả là mọi người, mọi thế hệ đều có cơ hội phát triển và tiếp cận được với các thành quả phát triển. Tiếp cận các bên cùng thắng (win – win approach) hiện đang được nhiều nước áp dụng trong quản lý phát triển là một thể hiện cụ thể cách tiếp cận công bằng giữa các thế hệ [19].

Trong những năm gần đây, cùng với tác động ngày càng tăng của BĐKH ở Việt Nam và gắn với định hướng xanh hóa tăng trưởng, phát triển, xây dựng nền kinh tế xanh, các bon thấp ở các quốc gia và Việt Nam, tăng sự chú ý của các nhà nghiên cứu tới tiếp cận dựa vào hệ sinh thái. Tiếp cận dựa vào hệ sinh thái là chiến lược do Công ước đa dạng sinh học (năm 1992, Việt Nam tham gia năm 1994) đề xuất, khởi đầu là để quản lý tổng hợp tài nguyên đất, nước và sinh vật nhằm tăng cường bảo vệ và sử dụng bền vững các dạng tài nguyên này một cách công bằng.

Đối với PTBV và kinh tế xanh, tiếp cận dựa vào ‘hệ sinh thái phát triển’ nhằm vào bảo vệ và duy trì bền vững, công bằng cho các thế hệ nền tảng tự nhiên cơ bản là TNMT, do vậy được tiếp nhận như là một cách tiếp cận trong quản lý quá trình PTBV, kinh tế xanh. Năm 2013, Bộ TNMT ban hành Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật “*Xây dựng và thực hiện các giải pháp thích ứng với BĐKH dựa vào hệ sinh thái tại Việt Nam*” Bộ trưởng Bộ TNMT nhận xét rằng tiếp cận dựa vào hệ sinh thái đã được kiểm nghiệm trên thực tế ở nhiều nước và “*có khả năng giúp Việt Nam chủ động hơn và ứng phó có hiệu quả với tác động của biến đổi khí hậu*”. Xanh hóa nền kinh tế với thực chất là phương thức thực hiện PTBV trong bối cảnh ứng phó BĐKH với sự tuân thủ các nguyên lý, nguyên tắc PTBV cùng với sử dụng tiết kiệm, thông minh TNMT, ứng phó với BĐKH.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã làm rõ sự tương đồng và sự khác biệt, tính phổ quát và tính đặc thù của các lý luận về PTBV và tăng trưởng xanh và kinh tế xanh và ứng phó biến đổi khí hậu, hệ sinh thái phát triển. Sự tương đồng thể hiện là phát triển đều gắn với bảo vệ TNMT, không chỉ bao gồm mục tiêu kinh tế mà nó còn mở rộng bao gồm cả các mục tiêu xã hội và môi trường, sinh thái. Sự khác biệt lớn nhất là kinh tế xanh và ứng phó biến đổi khí hậu lại đặt TNMT và con người ở trung tâm của sự phát triển. Về sự phổ

quát, các lý luận đều hỗ trợ cho nhau, có kinh tế xanh và ứng phó biến đổi khí hậu thì có phát triển bền vững và có tăng trưởng xanh, có hệ sinh thái phát triển. Tiếp cận xanh hay xanh hóa các quyết định về phát triển quốc gia, công cụ xanh là đặc trưng nổi bật khi nói về tăng trưởng xanh, kinh tế xanh.

Về tính đặc thù, tăng trưởng xanh, kinh tế xanh lại không thay thế khái niệm PTBV mà là công cụ thực hiện PTBV trong bối cảnh BĐKH, trong đó nhấn mạnh nhiều hơn tới khía cạnh TNMT. Kinh tế xanh không thay thế PTBV mà là cách thức thể hiện PTBV, trong đó nhấn mạnh nhiều hơn tới bảo vệ TNMT và gắn bó với ứng phó với BĐKH. Điểm khác biệt cơ bản trong lý luận về kinh tế xanh so với lý luận về PTBV là trong kinh tế xanh bảo vệ TNMT, ứng phó BĐKH được xác định ở vị trí trung tâm trong khi lý luận, lý thuyết về PTBV xác định sự hài hòa giữa bảo vệ TNMT với tăng trưởng, phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội như là 3 trụ cột tạo nên sự PTBV.

Ở nước ta, sự phát triển nhanh và bền vững với sự ghép cơ học các cấu thành hay trụ cột của PTBV về ‘kinh tế’, ‘xã hội’, ‘môi trường’ chưa đúng nghĩa là tích hợp, sẽ thất bại nếu coi TNMT là không giới hạn, chỉ là nguồn cung cấp một đầu vào quan trọng. Trong hoạch định, xây dựng và thực hiện chính sách công để PTBV, thì các công cụ xanh hóa cần được sử dụng (kinh tế xanh) để làm giảm áp lực cho TNMT, giảm phát thải khí nhà kính. Xanh hóa tiêu dùng, xanh hóa sản xuất, bên cạnh có công cụ chính sách thay đổi lối sống xanh thì mấu chốt là những thiệt hại môi trường do hoạt động sản xuất phải được tính toán vào giá thành sản phẩm của tất cả hàng hóa dịch vụ công tư để đảm bảo môi trường là biến số nội tại của quá trình sản xuất. Cuối cùng, quan trọng là trong thực tiễn quản lý nhà nước, cần không cho phép các đầu tư công nghệ không thân thiện với TNMT gây phát thải nhiều khí nhà kính dù chúng đem lại lợi ích kinh tế lớn đảm bảo PTBV bởi vì sự phát triển cần đem lại chất lượng sống ngày càng tốt hơn cho cả thế hệ hiện tại lẫn các thế hệ tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

- [1] UNEP, 2011. “Hướng tới Nền kinh tế Xanh – Lộ trình cho PTBV và xóa đói giảm nghèo, 2011”. Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường. 107.
- [2] Rogall G 2009. Kinh tế học bền vững - Lý thuyết kinh tế và thực tế của Phát triển bền vững. Bản dịch tiếng Việt từ nguyên bản tiếng Đức, nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, năm 2011. Trang 45-50.
- [3] Đỗ Phú Hải, 2017. “Thực hiện chính sách phát triển bền vững ở Việt Nam giai đoạn hiện nay”. Tạp chí cộng sản 8/2017.
- [4] World Bank, 2006. “World Development Report 2006 – Equity and Development”.
- [5] World Bank, 2010. “Báo cáo Phát triển Việt Nam 2010”, Quản lý tài nguyên thiên nhiên, Chương 1.
- [6] Vũ Tuấn Anh, 2015. Tiến tới nền kinh tế xanh ở Việt Nam. Xanh hóa sản xuất, nxb. Khoa học xã hội, H. 2015.
- [7] UN-DESA, 2015. “Report of the Capacity Building Workshop and Expert Group Meeting on Integrated Approaches to Sustainable Development Planning and Implementation”. 27-29 May 2015, New York, p. 5.
- [8] Sustainable development framework in UNs: <https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/8506IASD%20Workshop%20Report%2020150703.pdf>
- [9] Bộ KHĐT, 2015. “Kết quả rà soát khung thể chế và pháp lý về kế hoạch và đầu tư, năng lượng, công nghiệp và môi trường theo hướng tăng trưởng xanh”. Hội thảo tổ chức ngày 8/1/2015 tại Hà Nội.
- [10] Bộ TNMT 2012. “Kỳ yếu Hội thảo “Kinh tế xanh và Phát triển bền vững”. Bộ TNMT, UBND tỉnh Quảng Ninh và Tổng Liên đoàn lao động VN tổ chức tháng 6/2012 tại Tp. Hạ Long.
- [11] Bộ TNMT 2015. “Báo cáo tổng kết công tác BVMT giai đoạn 2011 - 2015 và Định hướng giai đoạn 2016 - 2020 tại Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV”. Hội thảo tổ chức tại Hà Nội, ngày 30/09/2015.
- [12] Green Growth in OECD countries: <http://www.oecd.org/greengrowth/>
- [13] Đỗ Phú Hải, 2014. “Chính sách biến đổi khí hậu”. Tạp chí Socio-economic Journal, VASS 4/2014.
- [14] Nguyễn Danh Sơn, 2014. “Các yếu tố tác động tới nông nghiệp, nông thôn và nông dân vùng Tây Nguyên nhìn từ góc độ phát triển bền vững”. Số

- 2(14)/2014. Tạp chí Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên.
- [15] World Bank, 2000. “Greening Industry: New Roles for Communities, Markets and Governments”. Bộ KHCN và MT Việt Nam Chu Tuấn Nhạ và Giám đốc quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam Andrew Steer. 78.
- [16] Nguyễn Song Tùng và Trần Ngọc Ngoạn, 2014. Phát triển kinh tế xanh trong nông nghiệp ở Việt Nam, Một số vấn đề lý luận và thực tế. Chủ biên, nxb. Khoa học xã hội, H. 2014, trang 121-126.
- [17] Trần Ngọc Ngoạn, 2016. Chính sách thúc đẩy tăng trưởng xanh. Kinh nghiệm quốc tế và Việt Nam, nxb. Khoa học xã hội, H. 2016.
- [18] Quyết định 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 Phê duyệt Chiến lược PTBV Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020.
- [19] World Bank, 2000. “Greening Industry: New Roles for Communities, Markets and Governments”. Bộ KHCN và MT Việt Nam Chu Tuấn Nhạ và Giám đốc quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam Andrew Steer. 78.

Theoretical Issues on Sustainable Development and Green Economy in Vietnam

Do Phu Hai

Hanoi University, Km 9, Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam

Abstract: The research clarifies the similarity and difference, universality and specificity among the theories of sustainable development and green growth, green economy and climate change responses. The research defines green policy instruments in public policy planning, policy formulation, and policy implementation to achieve sustainable development goals. There is a need of a new research program on green policy instruments in different sectors for the achievement of sustainable development in Vietnam.

Keywords: Sustainable development, green economy, green growth, climate change.